



bìn ǚ
婢女

noun · maidservant; slave girl

Example Sentence

Zài gǔ dài bìn ǚ tōng cháng yào fú shì zhǔ rén
在古代，婢女通常要服侍主人。

In ancient times, maidservants usually had to serve their masters.

Trace each character, then write the word on your own.

婢	婢	婢	婢	婢	婢	婢	婢	婢	婢	婢
婢	婢	婢								

女	女	女	女	女	女					
